

Yên phú, ngày 15 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

THÔNG BÁO CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ

(Kèm theo Công văn số 303/HCC-TNHS ngày 12/7/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định		
					UBND cấp xã	Chủ tịch UBND cấp xã	Cơ quan khác
	Tổng số 399 thủ tục						
I	LĨNH VỰC TƯ PHÁP						
1	3.000322.H56	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
2	3.000323.H56	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
3	2.002516.000.00.00.H56	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
4	2.002363.000.00.00.H56	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2170/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		
5	2.002349.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2170/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		
6	2.001263.000.00.00.H56	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2170/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		

7	1.003005.000.00.00.H56	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	2170/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		
8	2.001255.000.00.00.H56	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2170/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		
9	2.001035.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
10	2.001009.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
11	2.001406.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
12	2.001016.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
13	2.001019.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực di chúc	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
14	2.001023.000.00.00.H56	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	3212/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
15	2.000986.000.00.00.H56	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	3212/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
16	1.005461.000.00.00.H56	Đăng ký lại khai tử	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
17	1.004746.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
18	1.004772.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		

19	1.004884.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
20	1.004873.000.00.00.H56	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
21	1.004859.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
22	1.004845.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
23	1.004837.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
24	2.000756.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
25	1.001669.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
26	1.004827.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
27	1.000080.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
28	1.000094.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
29	1.000110.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
30	1.000419.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
31	1.000593.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
32	1.003583.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		

33	1.000656.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
34	1.000689.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
35	1.001022.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
36	1.000894.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
37	1.001193.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
38	2.000635.000.00.00.H56	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
39	2.000497.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
40	2.000513.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
41	1.000893.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
42	2.000522.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
43	2.000547.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		

44	2.000554.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
45	2.002189.000.00.00.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
46	2.000748.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
47	2.001008.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
48	2.000992.000.00.00.H56	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
49	2.000942.000.00.00.H56	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
50	2.000927.000.00.00.H56	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
51	2.000913.000.00.00.H56	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
52	2.000884.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		

53	2.000815.000.00.00.H56	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
54	2.000908.000.00.00.H56	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2194/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	x		
55	1.001695.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
56	2.000779.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
57	1.001766.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
58	2.000806.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
59	2.000528.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2127/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x		
60	2.002080.000.00.00.H56	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3858/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		
61	2.000930.000.00.00.H56	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	3858/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		

62	2.000424.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2138/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		
63	2.002165.000.00.00.H56	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2122/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	x		
II LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH							
64	1.013793.H56	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		
65	1.013795.H56	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		
66	1.013791.H56	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2064/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		

67	1.013794.H56	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		
68	1.013792.H56	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2064/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		
69	1.012085.H56	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	5059/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	
70	1.012084.H56	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	5059/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	
71	2.000794.000.00.00.H56	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	592/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	

72	1.003622.000.00.00.H56	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	592/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		
III LĨNH VỰC XÂY DỰNG							
73	1.013.345	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	583/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		
74	1.013.346	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	583/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		
75	1.000314.H56	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	2166/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		
76	1.013274.H56	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	2166/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		
77	1.013227.H56	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	

78	1.013228.H56	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	
79	1.013229.H56	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	
80	1.013225.H56	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	

81	1.013232.H56	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	
82	1.013226.H56	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	
83	1.013239.H56	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		
84	1.013234.H56	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	2208/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		
85	1.013061.H56	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2230/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		
86	1.012888.H56	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2203/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		

87	1.009794.000.00.00.H56	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	2163/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	
88	1.009453.000.00.00.H56	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
89	1.009452.000.00.00.H56	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
90	1.009465.000.00.00.H56	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
91	1.009455.000.00.00.H56	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
92	1.009454.000.00.00.H56	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
93	1.009447.000.00.00.H56	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
94	1.009444.000.00.00.H56	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		

95	1.008455.000.00.00.H56	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2697/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		
96	2.001211.000.00.00.H56	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
97	2.001215.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1383/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
98	2.001214.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
99	2.001212.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
100	1.006391.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		

101	2.001921.000.00.00.H56	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2166/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		
102	1.005040.000.00.00.H56	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
103	1.003658.000.00.00.H56	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
104	1.002693.000.00.00.H56	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	4292/QĐ-UBND	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	x		
105	2.001659.000.00.00.H56	Xóa đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
106	1.003930.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		

107	1.003970.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
108	1.004002.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
109	2.001711.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
110	1.004036.000.00.00.H56	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
111	1.004047.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
112	1.004088.000.00.00.H56	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2205/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
113	1.003141.000.00.00.H56	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	257/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		

114	1.002662.000.00.00.H56	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	257/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		
115	2.001217.000.00.00.H56	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
116	2.001218.000.00.00.H56	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2071/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	x		
IV LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ							
117	2.002722.H56	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	500/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		

118	2.002724.H56	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	500/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		
119	2.002723.H56	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	500/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		
V LĨNH VỰC TÀI CHÍNH							
120	3.000410.H56	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2159/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x		
121	3.000325.H56	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	461/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x		
122	3.000326.H56	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2159/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x		
123	3.000327.H56	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2159/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x		
124	3.000328.H56	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	461/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x		

125	1.013040.H56	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2167/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	x		
126	1.012995.H56	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	4647/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	x		
127	1.012994.H56	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2159/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	x		
128	2.002668.H56	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
129	1.012744.H56	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	3496/QĐ-UBND	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	x		
130	2.002650.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

131	2.002636.H56	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
132	2.002635.H56	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
133	2.002639.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

134	2.002637.H56	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
135	2.002645.H56	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
136	2.002644.H56	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

137	2.002643.H56	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
138	2.002641.H56	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
139	2.002646.H56	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

140	2.002649.H56	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
141	2.002640.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
142	2.002648.H56	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

143	2.002642.H56	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
144	2.002638.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
145	1.008603.000.00.00.H56	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2167/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	x		
146	2.002226.000.00.00.H56	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	x		

147	2.002228.000.00.00.H56	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	x		
148	1.005412.000.00.00.H56	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	2402/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	x		
149	2.001958.000.00.00.H56	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
150	1.004979.000.00.00.H56	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

151	1.001266.000.00.00.H56	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	x		
152	2.000575.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	x		
153	1.001570.000.00.00.H56	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	x		
154	2.000720.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	x		

155	1.001612.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	2410/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	x		
156	1.004901.000.00.00.H56	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
157	1.005010.000.00.00.H56	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

158	1.005377.000.00.00.H56	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
159	1.005378.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
160	1.004982.000.00.00.H56	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

161	2.001973.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
162	1.005277.000.00.00.H56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
163	2.002123.000.00.00.H56	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		

164	1.005280.000.00.00.H56	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2124/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	x		
VI LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
165	3.000468.H56	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2209/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
166	3.000467.H56	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2209/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
167	1.012975.H56	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2252/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
168	1.012974.H56	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		

169	1.012973.H56	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
170	1.012972.H56	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
171	1.012968.H56	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
172	1.012966.H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
173	1.012965.H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
174	1.012971.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
175	1.012967.H56	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	

176	1.012964.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
177	1.012962.H56	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
178	1.012961.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
179	1.012970.H56	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
180	3.000308.H56	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
181	1.012963.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	

182	3.000309.H56	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
183	1.012969.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
184	3.000307.H56	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
185	1.011.458	Hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	3048/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
186	2.002482.000.00.00.H56	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2280/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
187	2.002483.000.00.00.H56	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2280/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		

188	2.002481.000.00.00.H56	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2240/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
189	1.002407.000.00.00.H56	Xét, cấp học bổng chính sách	2280/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
190	1.008725.000.00.00.H56	Chuyển đổi trường tiểu học tư thực, trường trung học cơ sở tư thực và trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2252/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
191	1.008724.000.00.00.H56	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2252/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
192	1.008950.000.00.00.H56	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2280/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	

193	1.008951.000.00.00.H56	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2280/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
194	2.002284.000.00.00.H56	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2236/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
195	1.000280.000.00.00.H56	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2209/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
196	1.000288.000.00.00.H56	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2209/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
197	1.000713.000.00.00.H56	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2209/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		

198	1.000691.000.00.00.H56	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2209/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
199	1.000711.000.00.00.H56	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2209/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
200	1.000715.000.00.00.H56	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2209/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
201	1.006445.000.00.00.H56	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
202	1.006390.000.00.00.H56	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
203	1.006444.000.00.00.H56	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		

204	2.001960.000.00.00.H56	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2236/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
205	1.001639.000.00.00.H56	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
206	1.004563.000.00.00.H56	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
207	1.004552.000.00.00.H56	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
208	2.001842.000.00.00.H56	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	
209	1.003702.000.00.00.H56	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1174/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		
VII LĨNH VỰC NỘI VỤ							
210	1.013734.H56	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2164/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	x		

211	1.013750.H56	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x		
212	1.013749.H56	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Chủ tịch UBND tỉnh
213	1.013716.H56	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
214	1.013714.H56	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
215	1.013709.H56	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
216	1.013708.H56	Hội tự giải thể	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
217	1.013704.H56	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
218	1.013702.H56	Công nhận ban vận động thành lập hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	

219	1.013713.H56	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
220	1.013707.H56	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
221	1.013706.H56	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
222	1.013712.H56	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
223	1.013711.H56	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
224	1.013717.H56	Quỹ tự giải thể	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
225	1.013715.H56	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	
226	1.013703.H56	Thành lập hội	2063/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	

227	1.012934.H56	Thủ tục xét tuyển công chức.	4792/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)			Chủ tịch UBND tỉnh
228	1.012935.H56	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	4792/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)			Chủ tịch UBND tỉnh
229	1.012933.H56	Thủ tục thi tuyển công chức.	4792/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)			Chủ tịch UBND tỉnh
230	1.012300.H56	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	1146/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)		x	
231	1.012301.H56	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1146/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)		x	
232	1.012299.H56	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	1146/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)		x	
233	1.010783.000.00.00.H56	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
234	1.010781.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Thủ tướng Chính phủ

235	1.010774.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Thủ tướng Chính phủ
236	1.010778.000.00.00.H56	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Thủ tướng Chính phủ
237	1.010777.000.00.00.H56	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Thủ tướng Chính phủ
238	1.010775.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Thủ tướng Chính phủ
239	1.010833.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1730/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x		
240	1.010829.000.00.00.H56	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x		
241	1.010824.000.00.00.H56	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x		
242	1.010821.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ

243	1.010820.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
244	1.010825.000.00.00.H56	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
245	1.010819.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
246	1.010818.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
247	1.010817.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
248	1.010816.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
249	1.010815.000.00.00.H56	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
250	1.010814.000.00.00.H56	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x		
251	1.010812.000.00.00.H56	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			UBND tỉnh

252	1.010811.000.00.00.H56	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
253	1.010810.000.00.00.H56	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
254	1.010805.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
255	1.010802.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
256	1.010804.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
257	1.010803.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
258	1.010801.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
259	1.010772.000.00.00.H56	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	1878/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Thủ tướng Chính phủ
260	2.002308.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
261	2.002307.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ

262	1.001257.000.00.00.H56	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
263	1.004964.000.00.00.H56	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
264	2.001396.000.00.00.H56	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
265	2.001157.000.00.00.H56	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)			Sở Nội vụ
266	1.007.069	Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa	5012/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)		x	
267	1.007.067	Thủ tục công nhận Danh hiệu Gia đình kiểu mẫu.	5012/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)		x	
268	1.007.066	Thủ tục công nhận Danh hiệu Tổ dân phố kiểu mẫu.	5012/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	x		

269	1.006.545	Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới	3586/QĐ-UBND	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	x		
VIII LĨNH VỰC Y TẾ							
270	1.014027.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2405/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
271	1.014028.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2405/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
272	1.013822.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
273	1.013821.H56	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
274	2.001942.H56	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	
275	2.002.506	Thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 (đối với các đối tượng mà thân nhân hoặc cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).	2335/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
276	1.010941.000.00.00.H56	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)		x	

277	1.010938.000.00.00.H56	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)			Bộ Công an
278	1.010939.000.00.00.H56	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)			Bộ Công an
279	1.010940.000.00.00.H56	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	2168/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)			Bộ Công an
280	2.001088.000.00.00.H56	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1007/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	x		
281	2.001947.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	
282	1.004946.000.00.00.H56	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	
283	2.001944.000.00.00.H56	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	
284	1.004941.000.00.00.H56	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	
285	1.004944.000.00.00.H56	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)			Sở Y tế

286	1.001653.000.00.00.H56	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
287	1.001699.000.00.00.H56	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
288	2.000355.000.00.00.H56	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
289	1.001731.000.00.00.H56	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
290	1.001776.000.00.00.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	
291	2.001661.000.00.00.H56	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2352/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)			Sở Y tế
IX LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG							
292	2.002096.H56	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2255/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)		x	
293	1.012569.H56	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2123/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)		x	

294	1.012568.H56	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2123/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	x		
295	2.002620.H56	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	3347/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		
296	1.012427.H56	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	2123/QĐ-UBND	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	x		
297	2.002.487	Hỗ trợ phát triển nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp	1650/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	x		
298	2.000535.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	1402/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		

299	2.001240.000.00.00.H56	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2123/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
300	2.000615.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2123/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
301	2.000620.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2123/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
302	1.001279.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2123/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
303	2.000629.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2123/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
304	2.000633.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2123/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		

305	2.001261.000.00.00.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	X		
306	2.001270.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	X		
307	2.001283.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	X		
308	2.000150.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2255/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
309	2.000162.000.00.00.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2255/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
310	2.000181.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2255/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	X		
311	2.000206.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2123/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	x		

312	2.001384.000.00.00.H56	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2123/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	x		
313	1.005.739	Thủ tục hành chính liên thông trong cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với công trình có tổng công suất trạm biến áp nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 kVA.	2362/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		
X	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG						
314	3.000443.H56	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
315	3.000442.H56	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
316	3.000439.H56	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
317	3.000440.H56	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

318	3.000441.H56	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2254/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
319	1.013978.H56	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
320	1.013952.H56	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
321	1.013950.H56	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

322	1.013949.H56	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
323	1.013967.H56	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
324	1.013953.H56	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
325	1.013965.H56	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

326	1.013979.H56	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
327	1.013962.H56	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
328	1.013997.H56	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2223/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	X		

329	1.013768.H56	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2188/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
330	3.000412.H56	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
331	1.012922.H56	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	2385/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
332	1.012837.H56	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2242/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	X		

333	1.012836.H56	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2242/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	X		
334	1.012812.H56	Hòa giải tranh chấp đất đai	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
335	1.012818.H56	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1351/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
336	1.012796.H56	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
337	1.012817.H56	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
338	1.012791.H56	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1351/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

339	1.012753.H56	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
340	1.012695.H56	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	983/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
341	1.012694.H56	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2229/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
342	1.012531.H56	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	2385/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)			UBND tỉnh
343	3.000250.H56	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2229/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
344	3.000.235	Hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát	983/QĐ-UBND.	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		X	

345	3.000.234	Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và theo hướng công nghệ cao.	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
346	3.000.232	Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các sản phẩm OCOP.	983/QĐ-UBND.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
347	1.011608.000.00.00.H56	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
348	1.011607.000.00.00.H56	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
349	1.011606.000.00.00.H56	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2250/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

350	1.011609.000.00.00.H56	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
351	1.011471.000.00.00.H56	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	2414/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
352	1.011.467	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	983/QĐ-UBND.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
353	1.011.466	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi một huyện, thị xã, thành phố (liên kết cấp huyện) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	983/QĐ-UBND.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

354	1.011.468	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.	983/QĐ-UBND.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
355	1.010736.000.00.00.H56	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	1832/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
356	1.010.854	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
357	1.010.852	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
358	1.010.851	Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

359	1.010.849	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
360	1.010.848	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
361	1.010.856	Hỗ trợ khi ngừng hoạt động hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
362	1.010.855	Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
363	1.010.842	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng thuê hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cây ăn quả tập trung	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
364	1.010.840	Hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

365	1.010.843	Hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
366	1.010.841	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật sản xuất cây ăn quả tập trung	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
367	1.010.800	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung	983/QĐ-UBND.	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		X	
368	1.010091.000.00.00.H56	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2223/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
369	1.010092.000.00.00.H56	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2223/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		

370	1.008004.000.00.00.H56	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1830/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
371	1.007919.000.00.00.H56	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2229/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
372	1.004082.000.00.00.H56	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1239/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
373	1.001662.000.00.00.H56	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2155/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
374	1.003634.000.00.00.H56	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1606/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
375	1.003681.000.00.00.H56	Xóa đăng ký tàu cá	1606/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

376	1.003596.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1831/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
377	1.004498.000.00.00.H56	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2253/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
378	1.003956.000.00.00.H56	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2253/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
379	1.004478.000.00.00.H56	Công bố mở cảng cá loại III	2253/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
380	1.003605.000.00.00.H56	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	1258/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
381	2.001621.000.00.00.H56	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1434/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		

382	2.001627.000.00.00.H56	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2188/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
383	1.003434.000.00.00.H56	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2158/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
384	1.003440.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1434/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
385	1.003446.000.00.00.H56	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1434/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
386	1.003471.000.00.00.H56	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2188/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	
387	1.003347.000.00.00.H56	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2188/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	

388	1.007.870	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 m3 (tấn)) đóng trên địa bàn quản lý của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa	983/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		
XI LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO							
389	1.013796.H56	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	2237/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
390	1.013797.H56	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	2237/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
391	1.013798.H56	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	2237/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
392	1.012584.H56	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
393	1.012582.H56	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		

394	1.012585.H56	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2237/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
395	1.012590.H56	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2237/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
396	1.012592.H56	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
397	1.012591.H56	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1081/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		
398	1.012223.H56	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)		x	
399	1.012222.H56	Công nhận người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)		x	

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Xuân Thủy